Tên: ……...

Lớp: S5…

Ngày giao bài: Thứ...., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ...., ngày…./….

Week: 2

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

StarLink

UNIT 1: COMMON ADJECTIVE PHRASES & REVIEW PRESENT SIMPLE

A. THEORY

I. GRAMMAR

Adjective + Preposition Phrases

(Cụm tính từ + giới từ)

CẤU TRÚC CHUNG

S + be + adjective + preposition + noun / V-ing

LƯU Ý

Chúng ta dùng các cụm này để nói về cảm xúc và ý kiến.

CÁC CỤM TÍNH TỪ + GIỚI TỪ PHỔ BIẾN

1 **worried about** lo lắng về She is worried about the test.	2 **shocked by** bị sốc bởi He was shocked by the news.	3 **interested in** quan tâm đến / thích I am interested in reading books.	4 **pleased with** hài lòng với She is pleased with her work.
5 **excited about** hào hứng về They are excited about the trip.	6 **curious about** tò mò về He is curious about space.	7 **happy about** vui về I am happy about my result.	8 **sad about** buồn về She is sad about the story.

CỤM ĐẶC BIỆT

9 **ready to**

sẵn sàng để

CẤU TRÚC: S + be + ready to + V

VÍ DỤ: We are ready to go.

LIVEWORKSHEETS

II. GRAMMAR REVISION



PRESENT SIMPLE – VERB & TO BE

Thì hiện tại đơn



Cách dùng

- Diễn tả thói quen, việc lặp lại mỗi ngày.
- Diễn tả sự thật hoặc điều luôn đúng.

Dấu hiệu nhận biết

- always, usually, often, sometimes
- every day, every week, on Mondays

1. TO BE

A. Positive — Công thức:

S + am / is / are + ...

B. Negative — Công thức:

S + am / is / are + not + ...

C. Questions — Công thức:

Am / Is / Are + S + ...?

☆ Dùng với tính từ, tuổi, nghề nghiệp, nơi chốn...

2. VERB (động từ thường)

A. Positive — Công thức:

I / You / We / They / N số nhiều + V + ...

He / She / It / N số ít + V-s/es + ...

B. Negative — Công thức:

I / You / We / They / N số nhiều + do not + V + ...

He / She / It / N số ít + does not + V + ...

C. Questions — Công thức:

Do + I / you / we / they / N số nhiều + V + ...?

Does + he / she / it / N số ít + V + ...?

☆ Dùng với hành động, thói quen, sở thích...

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://on.soundcloud.com/CCWeO2wYuwurDtzzUO

No.	New word	Meaning	Picture
1	**university** (n)	trường đại học	
2	**offer** (v)	đề nghị	
3	**in fact** (phr)	thực ra	

No.	New word	Meaning	Picture
4	**course** (n)	khóa học	
5	**look for** (phr)	tìm kiếm	

***Note**: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ.*

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Choose the correct answer.

0. She is worried _____ the English test.
   A. in (B.) about C. with

1. My brother is very interested _____ reading comic books.
   A. about B. in C. to

LIVEWORKSHEETS

2. We are excited _____ our picnic this weekend.
A. about B. by C. with

3. Little Nam is curious _____ the new toys on the table.
A. in B. about C. to

4. My parents are very pleased _____ my good test results.
A. with B. to C. in

5. Are you ready _____ go to school now?
A. to B. with C. in

III. Fill in each blank with a suitable phrase from the box.

worried about	happy about	shocked by	sad about	scared of	~~excited about~~

0. Tomorrow is my birthday, so I am very excited about my party!

1. Linh lost her favorite toy yesterday, so she is very _____ it.
2. Everyone was _____ the surprising news.
3. I received a new bicycle for my birthday, so I am really _____ my present.
4. Little children often cry in the dark because they are _____ monsters.
5. She didn't study, so she is _____ her exam.

IV. Rewrite the sentences using the given words in the Present Simple.

0. Nam / play / football / every Sunday.

→ *Nam plays football every Sunday.*

1. The teacher / speak / English / in class.

→ _____

2. You / like / watching / cartoons / ?

→ _____

3. My brother / not / watch / TV / in the morning.

→ _____

4. Mai / not / be / sad / her / bad marks.

→ _____

5. Mai and Lan / go / to school / by bike.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (7 questions)

For each question, choose the correct answer.

		Angus	Frank	Zac
7	Who needed help with the internet on his first day?	A	B	C
8	Who felt sad when his parents went home?	A	B	C
9	Who took something to university to help him make friends?	A	B	C
10	Who started university later than other students?	A	B	C
11	Who is still friends with someone he met on his first day at university?	A	B	C
12	Who thinks he has changed since he started university?	A	B	C
13	Who met other new students online before starting university?	A	B	C

LIVEWORKSHEETS

Making friends at university

Angus



My university has an internet group for new students, which I joined before I went. One person on there said that on her sister's first day, she brought sweets from home to offer to everyone she met, as a way to start a conversation. I thought that was a good idea, so I did the same. It worked, but in fact, the really good friends I have now are all people I met a few weeks later.

Frank



I live at my university, and Mum and Dad drove me here on my first day. After they left, I felt terrible. I sat alone looking at photos of friends from home. But later, I went to a talk about all the university clubs, and I really enjoyed it. Clubs are a great way to meet people, and if you're going to university, you should join some. They helped me a lot. Before I came to university, I was a quiet person, but these days I can talk to people more easily.

Zac



I was away on holiday with my parents for the first week of my university course, so I missed all of the activities where people make friends. On that first morning, I couldn't get online, so I went looking for someone who knew what to do. The student I found got my wi-fi working and is now my best friend. I've also met lots of people because of him. Mum and Dad say I've grown up since I started university, but I'm not sure.

LIVEWORKSHEETS